CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP

Ngày 30/09/2024	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-**	**7.3%**

DT thuần
Q3/24
482
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 111| 29.9%
YoY: ▲ 389| 420%

LN thuần
Q3/24
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.5| 230%
YoY: ▲ 141| 1000%

LN sau thuế
Q3/24
120
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 83.6| 229%
YoY: ▲ 141| 681%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
33.0%
YoY: +/-▲ 7.8%

ROE (TTM)
Q3/24
14.9%
YoY: +/-▲ 7.0%

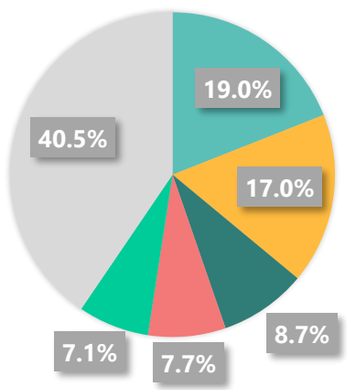
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,843
Số lượng CPLH (CP)	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.94
EPS	3,172
P/E	6.9

DT thuần
9T 2024
1,203
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 795| 195%

LN thuần
9T 2024
233
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 166| 245%

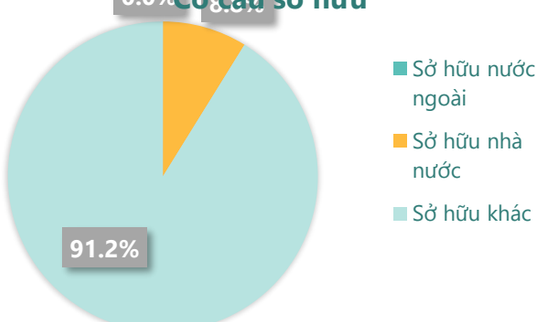
LN sau thuế
9T 2024
219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 167| 323%

Cơ cấu cổ đông



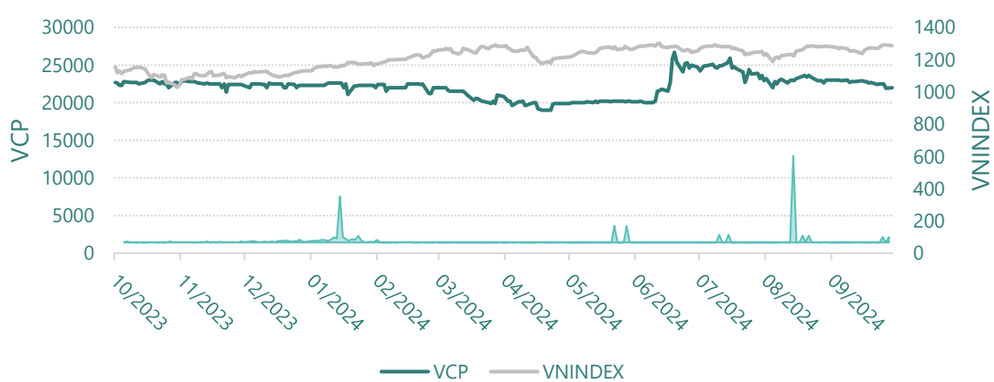
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



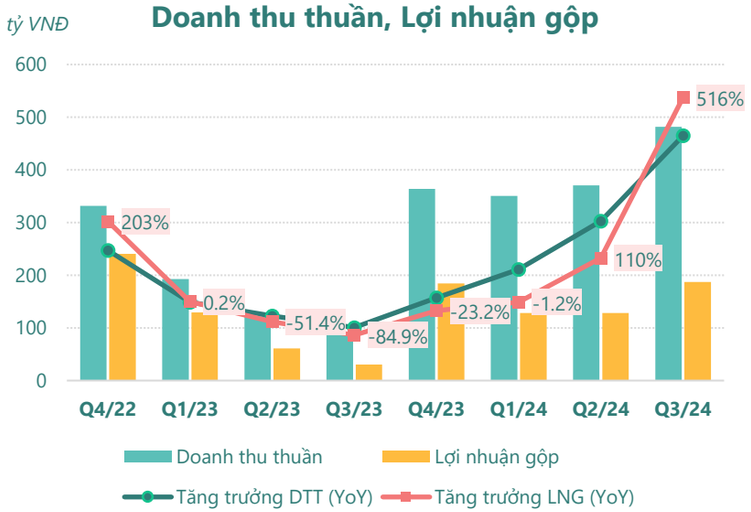
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



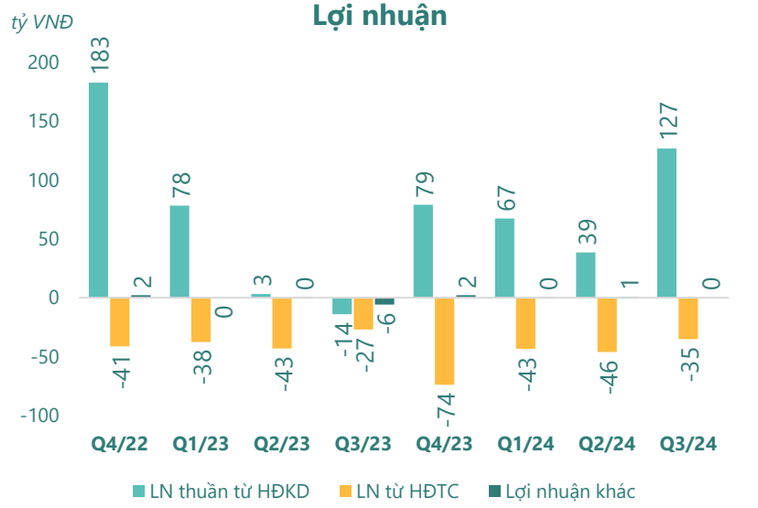
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



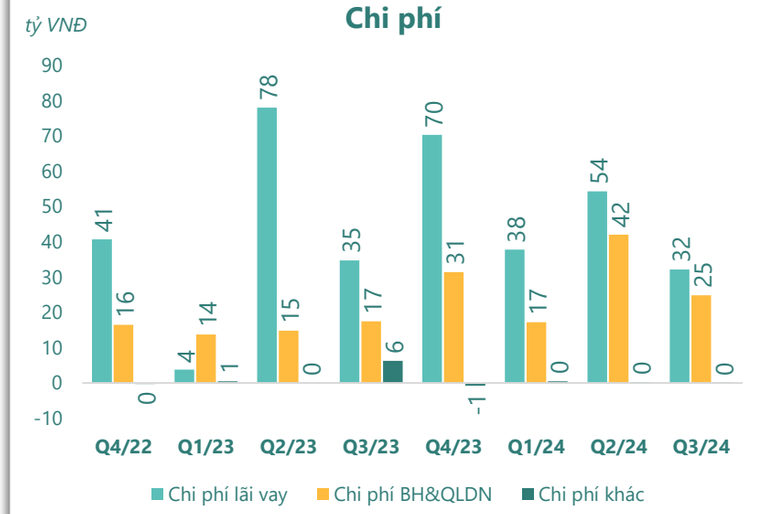
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



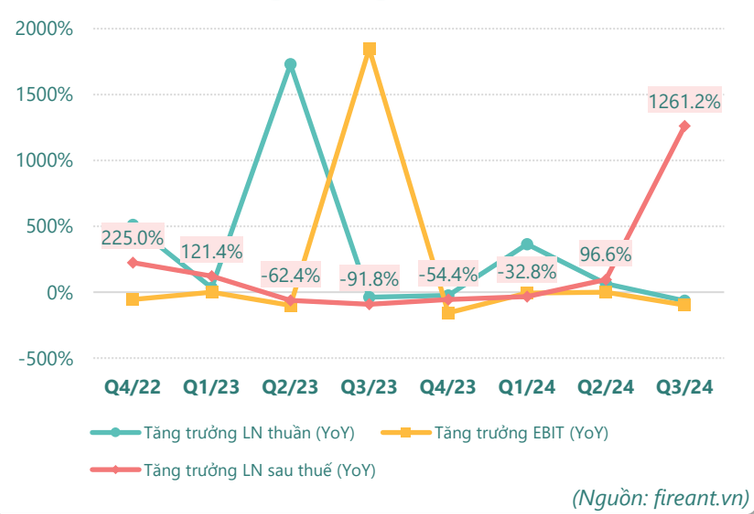
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



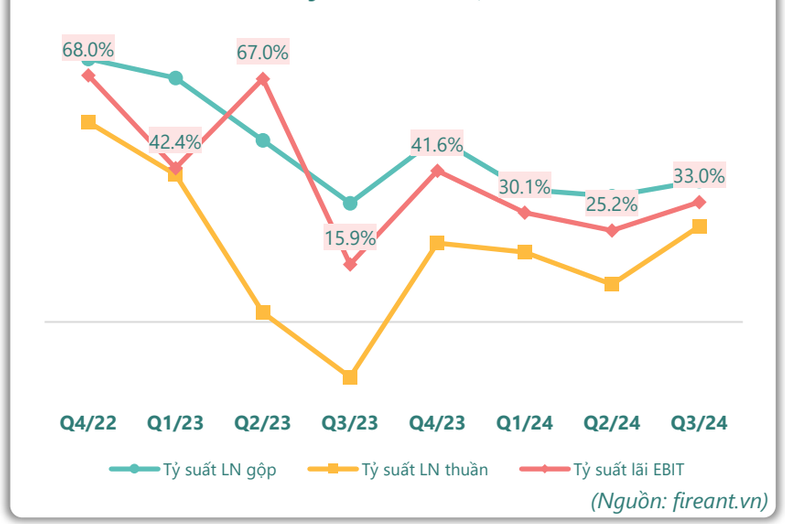
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



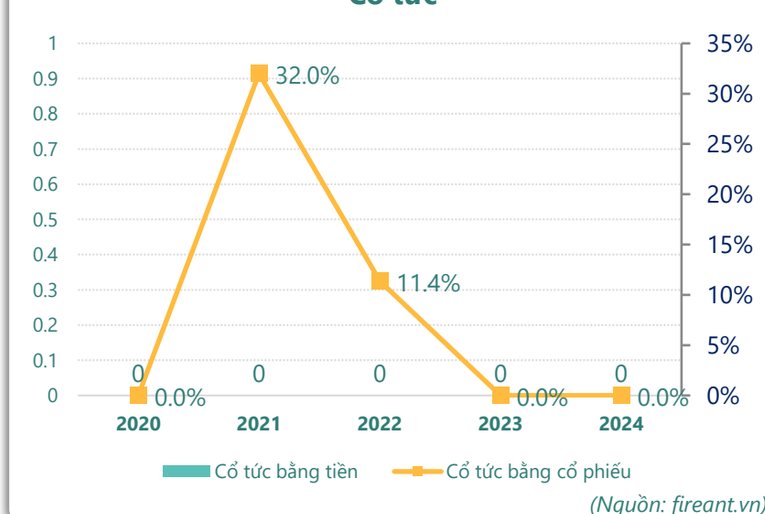
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



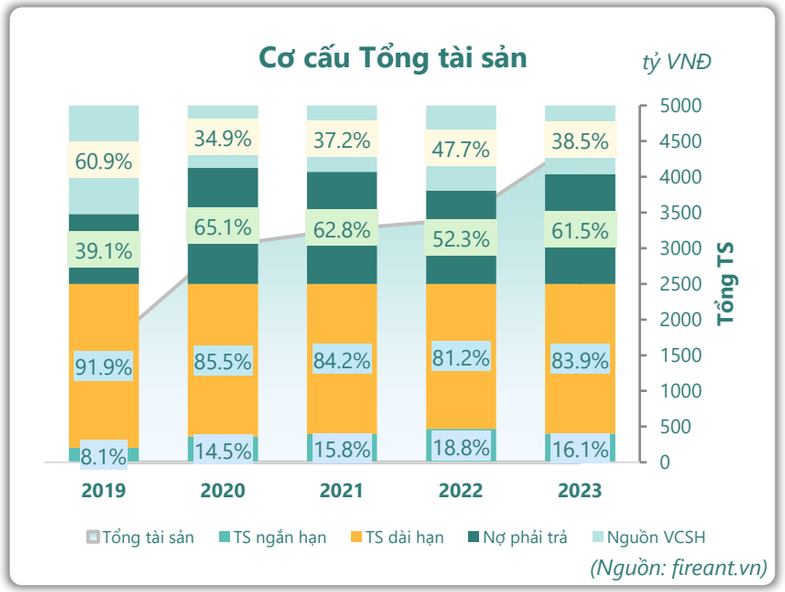
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

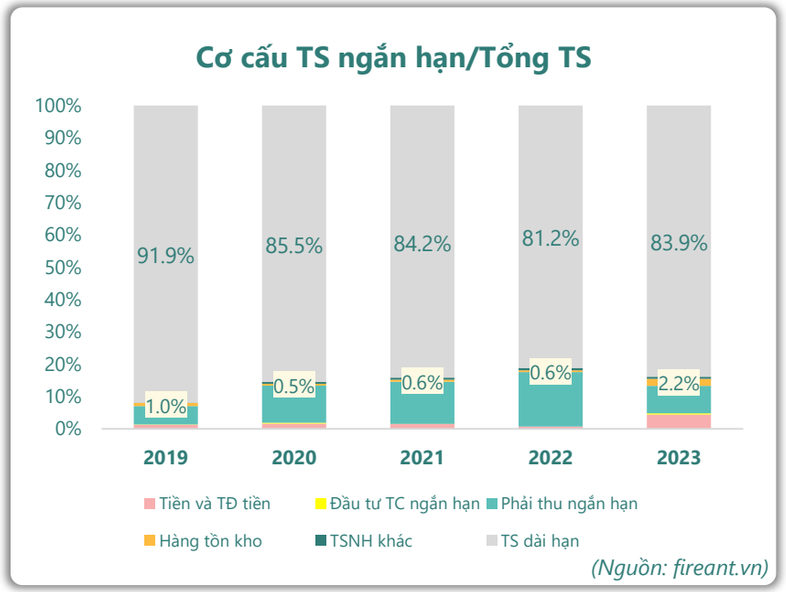


(Nguồn: fireant.vn)

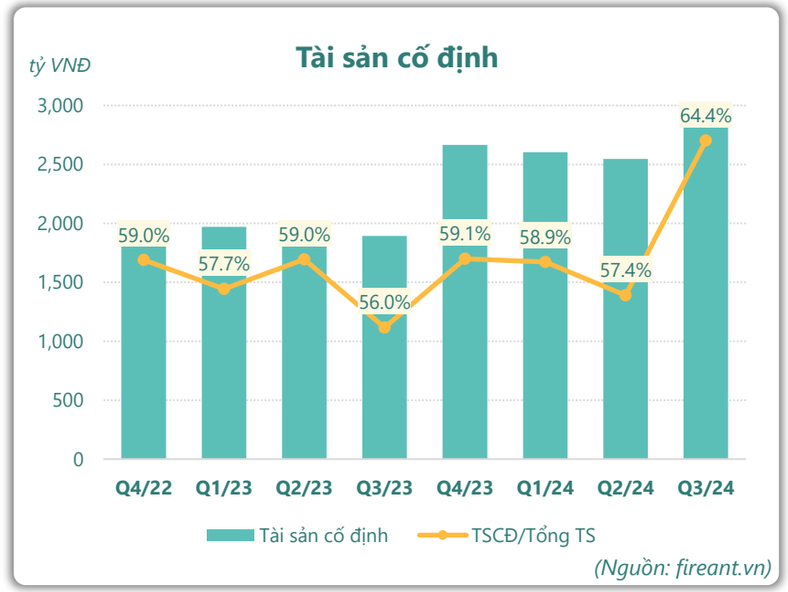
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



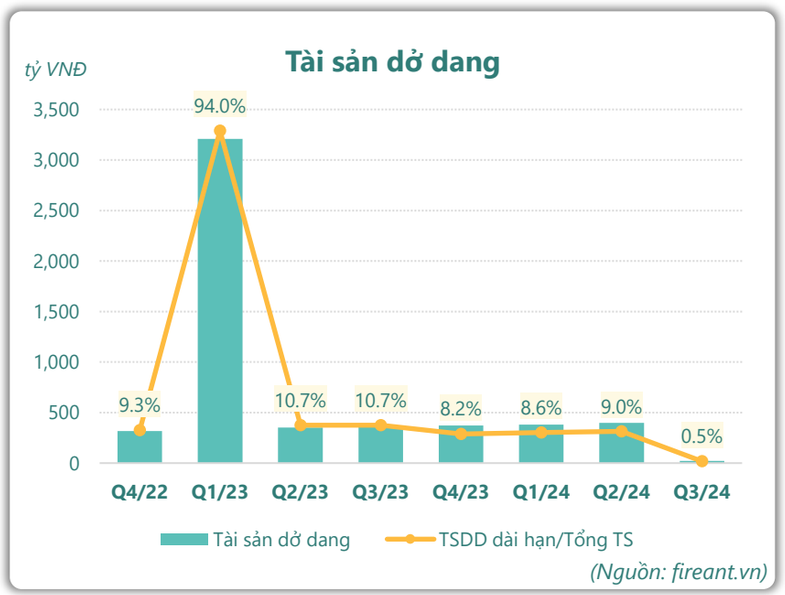
(Nguồn: fireant.vn)



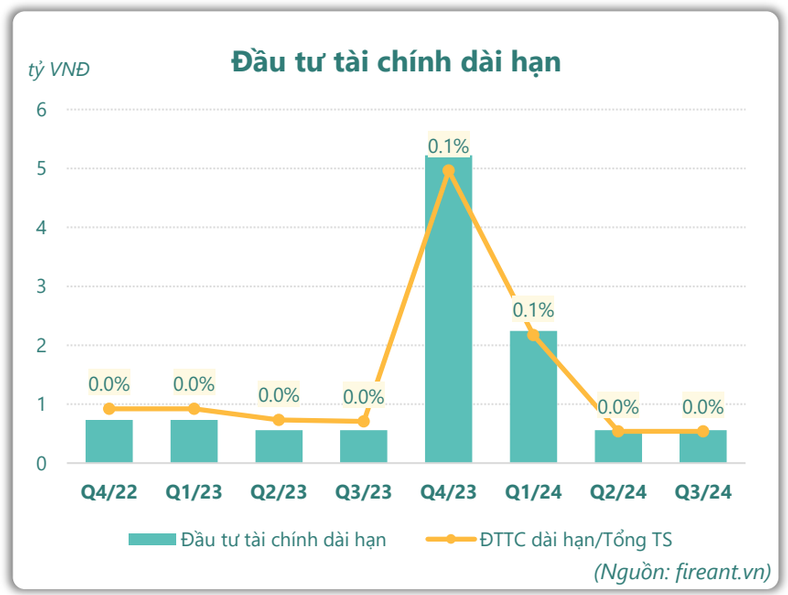
(Nguồn: fireant.vn)



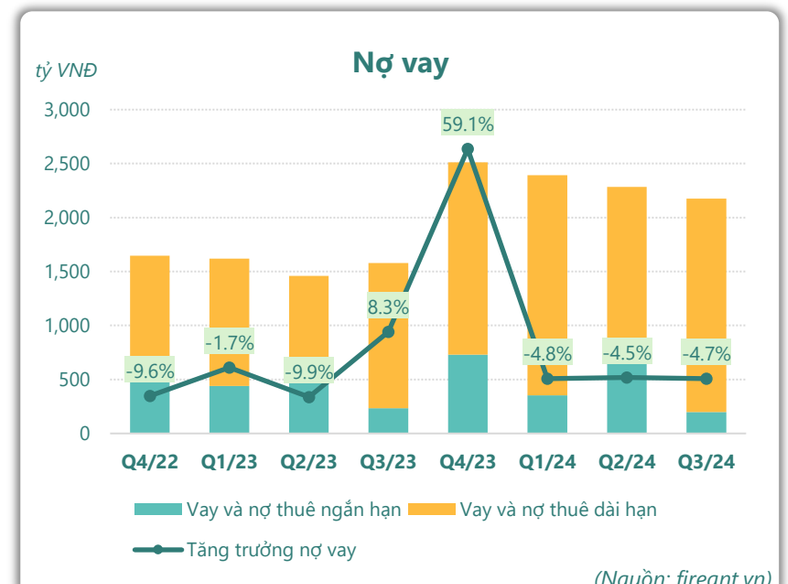
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



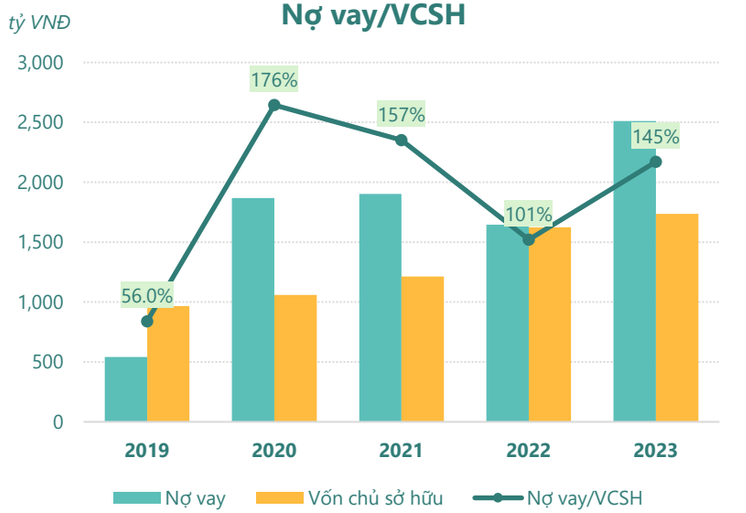
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

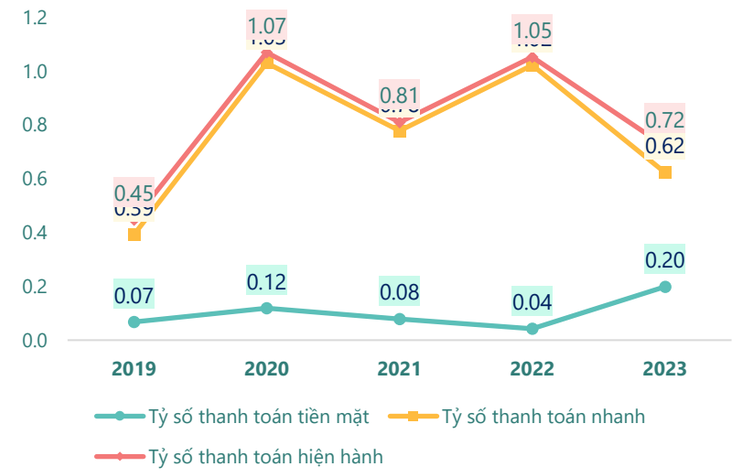
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



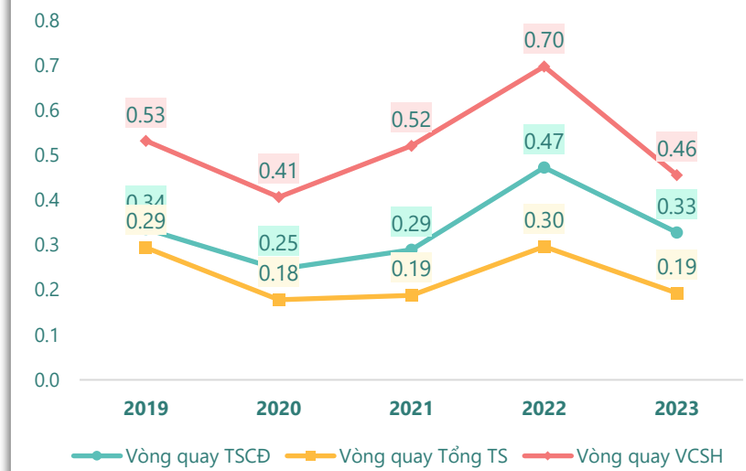
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



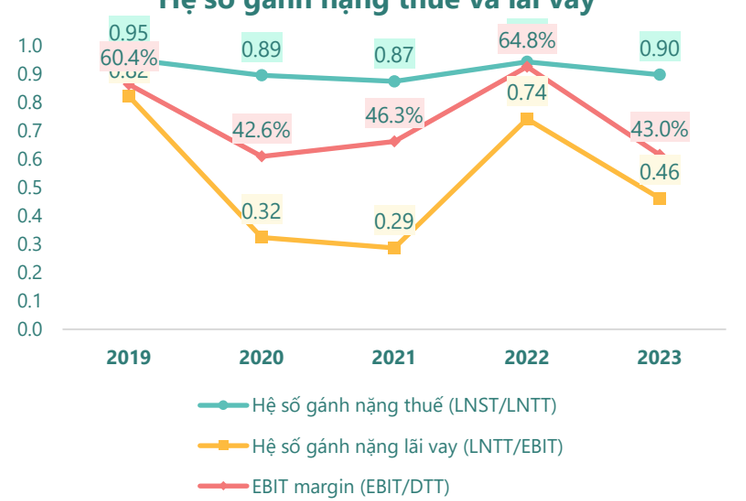
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



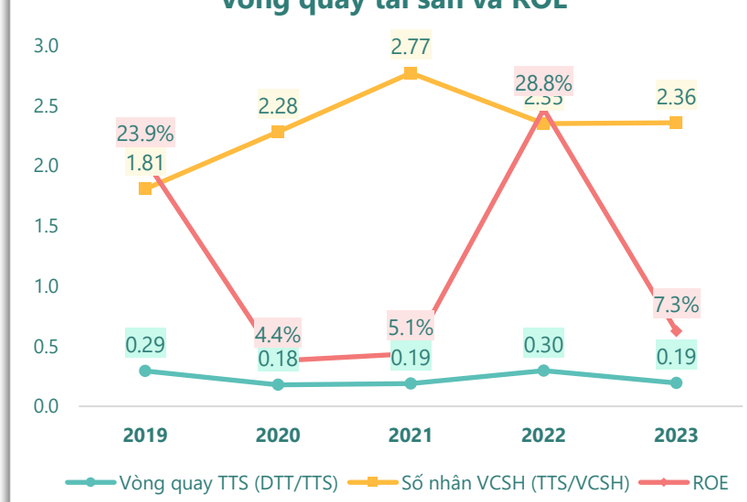
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



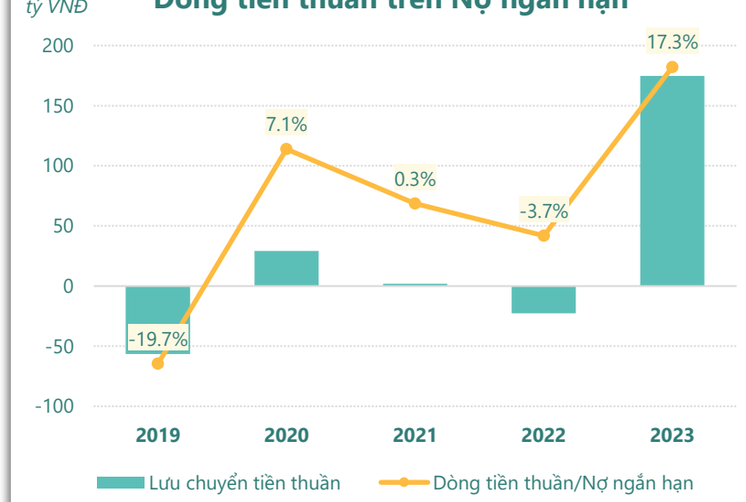
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**482**	**92.7**	**420%**	**1,203**	**408**	**195%**
Giá vốn hàng bán	295	62.3	373%	759	186	307%
Lợi nhuận gộp	187	30.4	516%	444	221	101%
Doanh thu HĐTC	3.36	8.52	-60.5%	6.80	10.4	-34.4%
Chi phí TC	38.7	35.5	8.9%	132	118	11.5%
Chi phí lãi vay	32.2	34.8	-7.6%	124	117	6.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-1.70**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.48	0.00		5.69	0	
Chi phí QLDN	**22.4**	**17.5**	**28.1%**	**78.5**	**46.0**	**70.7%**
LN thuần từ HĐKD	127	-14.1	1000%	233	67.4	245%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-5.94**	**100%**	**0.86**	**-5.84**	**115%**
LN trước thuế	127	-20.0	735%	234	61.6	279%
Lợi nhuận sau thuế	**120**	**-20.6**	**681%**	**219**	**51.7**	**323%**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**-24.8**	**511%**	**199**	**46.5**	**327%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	209	501	128	-27.8	222
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	-468	-746	-12.6	3.07	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-172	344	322	-108	-120	-102
Tiền đầu kỳ	33.1	38.5	124	201	207	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.40**	**85.3**	**76.7**	**6.93**	**-144**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	38.5	124	201	207	63.2	194

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,427**	**4,514**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	885	728	21.6%
Tiền và tương đương tiền	194	201	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	16.0	-37.5%
Phải thu ngắn hạn	481	383	25.5%
Hàng tồn kho	176	98.9	78.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	28.8	-17.1%
Tài sản dài hạn	**3,542**	**3,786**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	465	501	-7.2%
Tài sản cố định	2,851	2,665	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	376	-93.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	2.25	-75.2%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**25.2**	**9.9%**
Lợi thế thương mại	174	217	-19.8%
Nợ phải trả	2,529	2,778	-9.0%
Nợ ngắn hạn	**477**	**1,009**	**-52.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	818	-75.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	85.8	43.7%
Nợ dài hạn	2,052	1,769	16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,978	1,694	16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,898**	**1,736**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,898**	**1,736**	**9.3%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)